

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 5
VÀ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THÁNG 6 NĂM 2026



Phần

01

**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 5 NĂM 2026**

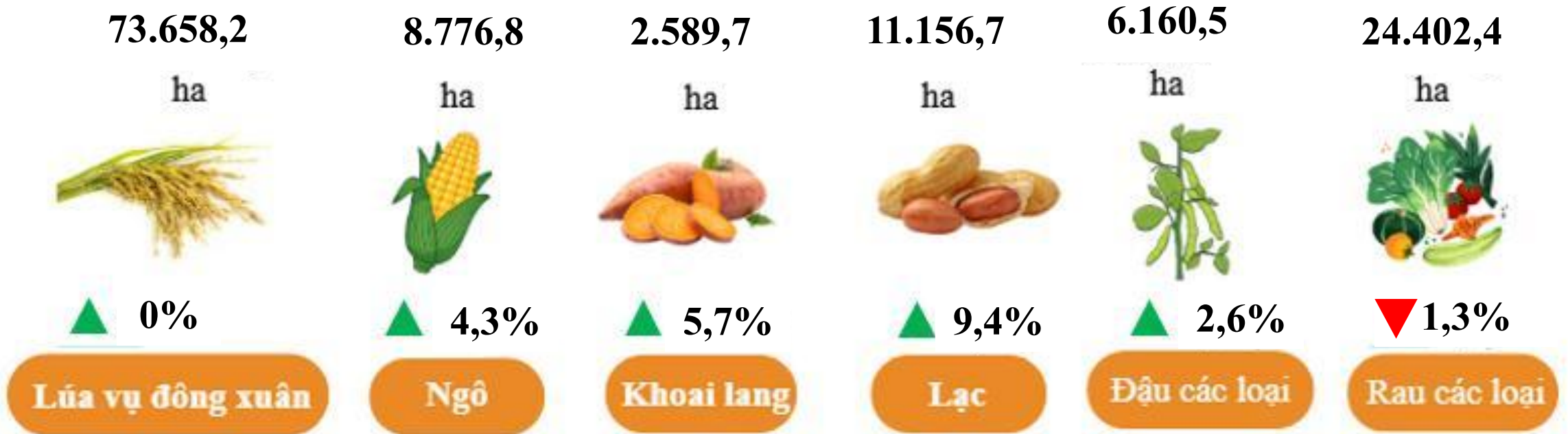




TRỒNG TRỌT

1. Nông nghiệp

Diện tích gieo trồng cây hàng năm



Tính đến ngày 20/5/2026, các địa phương đã xuống giống gieo trồng khoảng 43.205 ha cây trồng vụ Hè Thu, đạt 74,5% KH và 1.222 ha cây trồng vụ Mùa, đạt 0,5% KH.
Luỹ kế đến nay, tổng diện tích gieo trồng một số cây hàng năm ước đạt 186.000 ha, tăng 0,9% CK

CHĂN NUÔI

- ❖ Tình hình chăn nuôi trong tháng 5/2026 nhìn chung ổn định, không có dịch bệnh nguy hiểm xảy ra
- ❖ Hiện nay toàn tỉnh đã thu hút được 280 dự án đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi, (Đông Gia Lai 35 dự án, Tây Gia Lai 245 dự án) với tổng diện tích 12.770,43 ha. Toàn tỉnh hiện có 807 trang trại, dự án chăn nuôi hoạt động.



LÂM NGHIỆP

Rừng trồng mới tập trung
1.470 ha



Sản lượng gỗ khai thác
407.000 m³



- Đã thực hiện nghiêm túc công tác bảo vệ và phát triển rừng, tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát và bảo vệ rừng.
- Trong tháng diện tích trồng mới tập trung được 1.470 ha. Luỹ kế 5 tháng đã trồng 4.472 ha
- Sản lượng gỗ khai thác toàn tỉnh trong tháng ước đạt 407.000 m³. Luỹ kế 5 tháng đạt 1.047.000 m³, tăng 2,6% cùng kỳ

THỦY SẢN

Sản lượng thủy sản

32.027 tấn ▲ 2,6%



Nuôi trồng

2.951 tấn
▲ 1,8%

Khai thác

29.075 tấn
▲ 2,6%

	Thực hiện tháng 5 (tấn)	Luỹ kế 5 tháng (tấn)	5 tháng so sánh với cùng kỳ (%)
Tổng sản lượng thủy sản	32.027	124.562	102,6
Sản lượng khai thác thủy sản	29.075	118.818	102,6
Sản lượng nuôi trồng thủy sản	2.951	5.744	101,8

Toàn tỉnh hiện có 5.770 tàu cá đã đăng ký và được cập nhật đầy đủ lên hệ thống Vnfishbase



2. Công nghiệp – xây dựng

2.1. Công nghiệp



Tháng 5 có 03 dự án sản xuất công nghiệp đi vào hoạt động với tổng vốn đầu tư 202,5 tỷ đồng. Lũy kế 5 tháng, có 37 dự án với tổng vốn đầu tư 7.954 tỷ đồng đi vào hoạt động; trong đó, có 11 dự án trọng điểm với tổng vốn đầu tư 7.299 tỷ đồng

	Chỉ số IIP tháng 5 (%)	Chỉ số IIP 5 tháng (%)
TOÀN NGÀNH	113,29	109,00
Khai khoáng	91,13	95,51
Công nghiệp chế biến, chế tạo	115,66	107,97
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	106,68	114,64
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	96,32	100,36

2. Công nghiệp – xây dựng

2.2. Xây dựng

- ❖ Hoạt động quản lý đầu tư xây dựng, vật liệu xây dựng, quy hoạch – kiến trúc và phát triển đô thị tiếp tục được tăng cường.
- ❖ Công tác thẩm định dự án, thiết kế xây dựng, kiểm tra nghiệm thu công trình được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định, góp phần nâng cao chất lượng công trình và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.
- ❖ Công tác phát triển đô thị, đô thị thông minh và phân loại đô thị được triển khai đúng định hướng, từng bước hoàn thiện hệ thống quản lý và nâng cao chất lượng phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh
- ❖ Công tác phát triển nhà ở, đặc biệt là nhà ở xã hội, được triển khai tích cực, có chuyển biến rõ nét; các dự án được đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ



3. Thương mại, dịch vụ, du lịch, tài chính

3.1. Thương mại, dịch vụ

- ❖ Trong tháng 5/2026, tình hình thị trường hàng hóa trên địa bàn tỉnh tiếp tục được duy trì ổn định, lưu thông thông suốt, nhiều doanh nghiệp, các trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng bán lẻ đã tổ chức nhiều chương trình khuyến mãi hấp dẫn, giá cả hợp lý với nhiều loại mặt hàng giảm giá nhằm kích cầu tiêu dùng.
- ❖ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tỉnh Gia Lai tháng 5/2026 ước đạt 18.574,5 tỷ đồng, tăng 10% so với cùng kỳ. Luỹ kế 5 tháng ước đạt 88.442 tỷ đồng tăng 12,7% so với cùng kỳ

	Ước tính tháng 5/2026 (triệu đồng)	5 tháng năm 2026 (triệu đồng)	5 tháng so CK (%)
TỔNG SỐ	18.574.523	88.442.451	112,7
Bán lẻ hàng hóa	13.821.924	66.531.284	111,2
Lưu trú và ăn uống	2.815.312	12.828.474	118,7
Du lịch lữ hành	89.019	378.194	95,5
Dịch vụ khác	1.848.268	8.704.498	117,1

3.2. Xuất, Nhập khẩu 5 tháng đầu năm 2026



EXPORT

IMPORT

1.814,9 triệu USD
Kim ngạch xuất khẩu

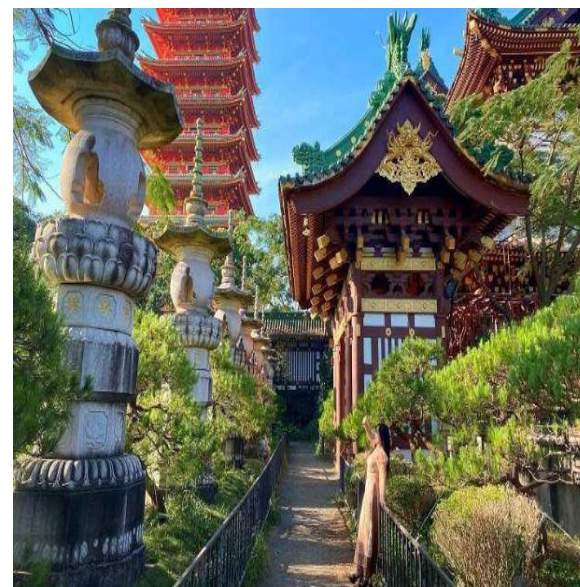
▲ 18,96%

446,9 triệu USD
Kim ngạch nhập khẩu

▲ 3,5%

3.3. Du lịch

- ❖ Trong tháng 5/2026, hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực
- ❖ Trong tháng toàn tỉnh ước đón 1,357 triệu lượt khách, tăng 22% CK. Lũy kế 5 tháng năm 2026, toàn tỉnh ước đón 6,957 triệu lượt khách, tăng 15,7% CK.
- ❖ Tổng thu từ khách du lịch ước đạt 3.300 tỷ đồng, tăng 21,9% CK. Luỹ kế 5 tháng ước đạt 15.200 tỷ đồng, tăng 19% CK.



3.4. Tài chính

3.4.1. Thu chi ngân sách tỉnh

Tổng thu ngân sách nhà nước

14.750 tỷ đồng, đạt 52,9% dự toán, tăng 40,2% CK



Tổng chi ngân sách nhà nước:
13.491 tỷ đồng, đạt 29,9% dự toán

Thu nội địa

(trừ tiền SDD, XSKT và lợi nhuận được chia)

10.616 tỷ đồng, đạt 69,6% dự toán,
tăng 72,1% so với cùng kỳ

Thu tiền sử dụng đất

3.417 tỷ đồng, đạt 30,0% dự toán, giảm
12,7%

Thu Xuất nhập khẩu

392 tỷ đồng, đạt 77,4% dự toán, tăng gấp 2,14
lần so với cùng kỳ

Chi thường xuyên

10.351 tỷ đồng, đạt 40,4% dự toán

**67
xã
thu
NS
trên
70%**

STT	Xã, phường	Dự toán 2026		Thực hiện 5 tháng		So sánh thực hiện/dự toán	
		Thu NSNN	Trong đó	Thu NSNN	Trong đó	Thu NSNN	Trong đó
			Thu tiền sử dụng đất		Thu tiền sử dụng đất		Thu tiền sử dụng đất
1	Xã An Toàn	-	-	142	-		
2	Xã Ia Krêl	9.099	2.000	53.301	47.092	585,8	2.354,6
3	Xã Ân Hảo	5.482	1.000	27.863	25.006	508,3	2.500,6
4	Xã Ia Dok	3.114	500	6.444	823	206,9	164,6
5	Xã Ia Grai	25.234	15.000	52.056	12.117	206,3	80,8
6	Xã Ia Hrung	69.496	20.000	140.046	33.242	201,5	166,2
7	Xã Ia Sao	2.503	1.000	4.877	2.221	194,8	222,1
8	Xã Ia Dom	8.372	2.500	15.496	624	185,1	25,0
9	Xã Chư Sê	69.532	10.000	124.944	14.661	179,7	146,6
10	Xã Kon Gang	11.805	3.000	19.667	7.012	166,6	233,7
11	Xã SRó	784	100	1.223	516	156,1	515,9
12	Xã Ia Pia	3.356	200	5.053	855	150,6	427,7
13	Xã Chư A Thai	5.875	2.000	8.663	5.341	147,5	267,1
14	Xã Bàu Cạn	11.208	200	15.540	2.198	138,7	1.099,1
15	Xã Ia Hnú	10.937	2.000	14.909	2.174	136,3	108,7
16	Xã Ia Le	6.083	1.000	8.263	1.910	135,8	191,0
17	Xã Ia Krái	10.304	2.000	13.503	6.022	131,0	301,1
18	Xã Ia Chia	1.522	100	1.915	851	125,8	850,6
19	Xã Krong	195	-	239	42	122,5	
20	Xã Nhon Châu	217	-	264		121,8	
21	Xã Hoài Ân	43.825	24.000	52.368	39.809	119,5	165,9
22	Xã Đê Gi	147.220	125.000	174.028	163.113	118,2	130,5
23	Xã KDang	8.647	1.000	10.022	2.140	115,9	214,0
24	Xã Ia Pnôn	1.021	300	1.154	527	113,0	175,5
25	Xã Al Bá	2.744	1.000	3.056	1.927	111,4	192,7
26	Xã Ia Tôr	10.926	200	11.939	3.019	109,3	1.509,3
27	Xã Ya Hội	19.224	2.500	20.923	4.886	108,8	195,5
28	Xã Đăk Song	634	100	686	95	108,2	95,3
29	Phường Bồng Sơn	100.747	58.000	108.567	83.418	107,8	143,8
30	Xã Kông Chro	15.041	3.500	16.146	6.988	107,3	199,7
31	Xã Kim Sơn	4.089	1.000	4.296	2.848	105,1	284,8
32	Phường An Phú	83.860	23.000	87.715	48.701	104,6	211,7
33	Xã Ia Lâu	2.515	200	2.623	48	104,3	24,2
34	Xã Đak Đoa	55.082	22.000	55.490	22.724	100,7	103,3

**67
xã
thu
NS
trên
70%**

STT	Xã, phường	Dự toán 2026		Thực hiện 5 tháng		So sánh thực hiện/dự toán	
		Thu NSNN	Trong đó	Thu NSNN	Trong đó	Thu NSNN	Trong đó
			Thu tiền sử dụng đất		Thu tiền sử dụng đất		
35	Phường Hội Phú	183.297	85.000	182.354	74.739	99,5	87,9
36	Xã Biển Hồ	44.910	22.000	43.557	28.108	97,0	127,8
37	Xã Ia Púch	3.943	200	3.710	12	94,1	6,2
38	Xã Kông Bơ La	3.318	700	3.080	1.323	92,8	189,0
39	Xã Ia Băng	15.616	3.500	14.424	3.938	92,4	112,5
40	Xã Cửu An	11.322	3.000	10.355	3.674	91,5	122,5
41	Xã Ayun	1.445	300	1.319	633	91,3	211,0
42	Xã Ia Nan	5.787	1.000	5.211	919	90,0	91,9
43	Xã Chư Krey	2.323	1.000	2.056	404	88,5	40,4
44	Xã Tây Sơn	105.447	52.000	93.070	63.042	88,3	121,2
45	Phường Thống Nhất	116.053	39.000	102.334	40.641	88,2	104,2
46	Xã Cát tiến	127.246	105.000	111.935	101.309	88,0	96,5
47	Xã Hra	3.396	500	2.981	1.394	87,8	278,8
48	Phường An Nhơn Nam	85.444	38.000	74.227	48.589	86,9	127,9
49	Xã Chư Puh	18.819	9.500	15.761	3.287	83,7	34,6
50	Xã Gào	14.021	3.000	11.617	5.307	82,9	176,9
51	Phường Quy Nhơn Nam	294.590	15.000	242.838	85.375	82,4	569,2
52	Xã Ia Ly	5.029	700	4.143	1.650	82,4	235,8
53	Phường Quy Nhơn	519.177	170.000	427.557	213.051	82,4	125,3
54	Xã Kon Chiêng	1.350	500	1.111	343	82,3	68,7
55	Xã Ia Phí	6.212	1.500	5.035	1.868	81,0	124,5
56	Phường Diên Hồng	165.261	25.000	132.252	39.679	80,0	158,7
57	Phường Quy Nhơn Bắc	233.448	140.000	186.118	117.758	79,7	84,1
58	Xã Tơ Tung	1.426	300	1.123	507	78,8	168,9
59	Xã Đức Cơ	59.605	33.000	46.717	33.653	78,4	102,0
60	Xã Ia Ko	6.365	800	4.981	1.932	78,3	241,5
61	Xã Chợ Long	1.375	300	1.072	379	78,0	126,4
62	Xã Chư Prông	38.043	17.500	28.077	5.569	73,8	31,8
63	Xã Phù Cát	84.997	40.000	62.710	36.288	73,8	90,7
64	Xã Ya Ma	3.378	700	2.491	414	73,7	59,1
65	Phường Pleiku	299.089	97.000	214.358	58.363	71,7	60,2
66	Xã Ia Tul	3.297	1.500	2.360	1.396	71,6	93,0
67	Phường Hoài Nhơn Tây	42.706	20.000	29.936	20.486	70,1	102,4

**27
xã
thu
NS
dưới
45%**

STT	Xã, phường	Dự toán 2026		Thực hiện 5 tháng		So sánh thực hiện/dự toán	
		Thu NSNN	Trong đó	Thu NSNN	Trong đó	Thu NSNN	Trong đó
			Thu tiền sử dụng đất		Thu tiền sử dụng đất		Thu tiền sử dụng đất
1	Xã Vạn Đức	27.738	22.000	12.396	8.839	44,7	40,2
2	Xã Vĩnh Thịnh	4.596	2.000	2.034	292	44,3	14,6
3	Xã Đak Pơ	14.051	6.000	6.179	1.034	44,0	17,2
4	Xã An Nhơn Tây	53.143	26.000	23.182	14.849	43,6	57,1
5	Xã Chư Păh	29.095	13.000	12.415	5.146	42,7	39,6
6	Phường Hoài Nhơn	76.072	51.000	31.919	17.872	42,0	35,0
7	Xã Canh Liên	245	-	102	-	41,6	
8	Phường An Nhơn Đông	169.003	140.000	70.245	55.037	41,6	39,3
9	Xã Tuy Phước Đông	102.581	61.000	42.429	25.025	41,4	41,0
10	Xã Ia Mơ	1.009	300	415	10	41,1	3,2
11	Phường Ayun Pa	32.828	15.000	13.011	1.653	39,6	11,0
12	Xã Bình Dương	46.730	32.000	18.412	7.898	39,4	24,7
13	Phường Quy Nhơn Tây	119.627	68.000	45.973	8.571	38,4	12,6
14	Xã An Lương	32.403	22.000	11.753	5.360	36,3	24,4
15	Xã Xuân An	21.399	12.000	7.523	2.395	35,2	20,0
16	Phường Tam Quan	101.443	72.000	34.787	20.214	34,3	28,1
17	Xã Vân Canh	18.040	9.500	6.056	264	33,6	2,8
18	Phường Hoài Nhơn Bắc	98.723	48.000	32.778	4.743	33,2	9,9
19	Xã Phù Mỹ Nam	48.643	30.000	16.083	8.360	33,1	27,9
20	Xã Vĩnh Quang	3.169	1.000	1.039	95	32,8	9,5
21	Xã Vĩnh Thạnh	22.355	11.000	6.218	1.601	27,8	14,6
22	Xã Phù Mỹ Bắc	19.606	12.000	5.164	1.271	26,3	10,6
23	Xã Bình Phú	28.492	21.000	7.503	588	26,3	2,8
24	Xã Bình An	46.389	33.000	8.005	1.606	17,3	4,9
25	Xã Phù Mỹ Tây	31.137	25.000	5.242	1.278	16,8	5,1
26	Xã Bình Khê	59.878	49.000	10.074	2.729	16,8	5,6
27	Xã Phù Mỹ Đông	37.972	31.000	3.841	483	10,1	1,6

3.4.2. Hoạt động ngân hàng



* Ước đến ngày 31/5/2026, tổng nguồn vốn huy động tại địa phương là 225.800 tỷ đồng, tăng 6,0% so với cuối năm 2025; tổng dư nợ là 261.800 tỷ đồng, tăng 2,5% so với cuối năm 2025; tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ 1,34%

4. Đầu tư công

- ❖ Trong tháng 5 các Chủ đầu tư tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình trọng điểm của tỉnh. Tiếp tục nâng cao chất lượng quản lý về xây dựng cơ bản; đẩy mạnh việc giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công.
- ❖ UBND tỉnh đã giao nhiệm vụ, phân công lãnh đạo chịu trách nhiệm theo dõi tiến độ thực hiện cho từng dự án ngay từ đầu năm, nhất là các dự án trọng điểm của tỉnh, các Chương trình mục tiêu quốc gia.



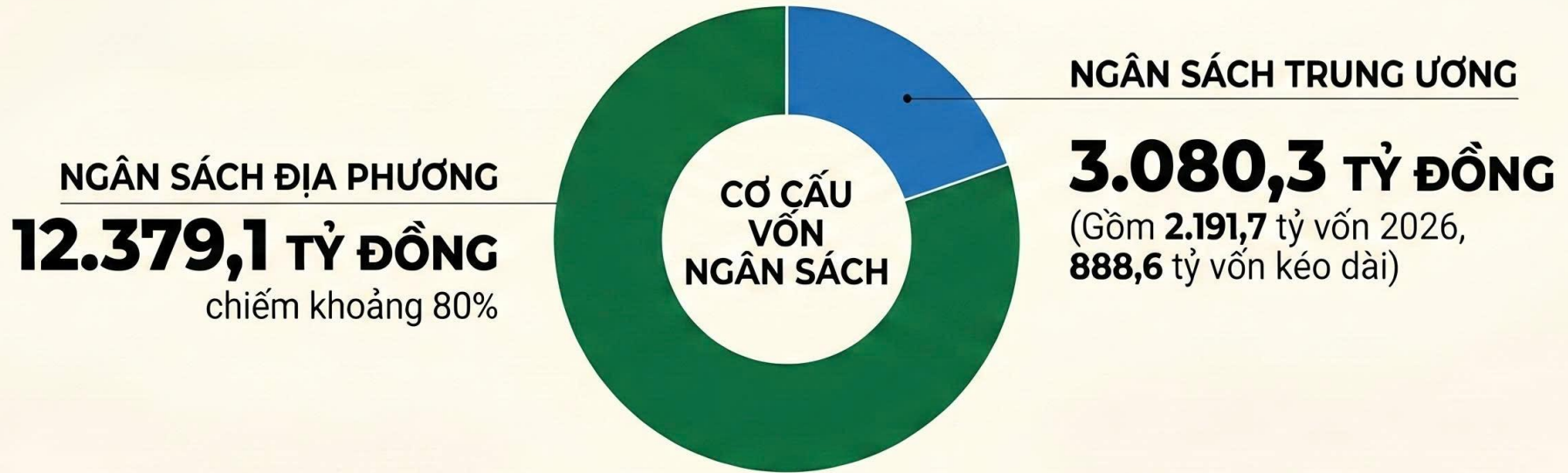
Tình hình phân bổ và giải ngân Kế hoạch vốn năm 2026

Toàn cảnh Kế hoạch vốn đầu tư tỉnh Gia Lai năm 2026



15.459,4 TỶ ĐỒNG

Tổng kế hoạch vốn (bao gồm cả kế hoạch 2026 và vốn kéo dài).



**ƯU TIÊN VỐN THỰC HIỆN
VỐN NĂM 2026**



14.315 TỶ ĐỒNG

VỐN KÉO DÀI

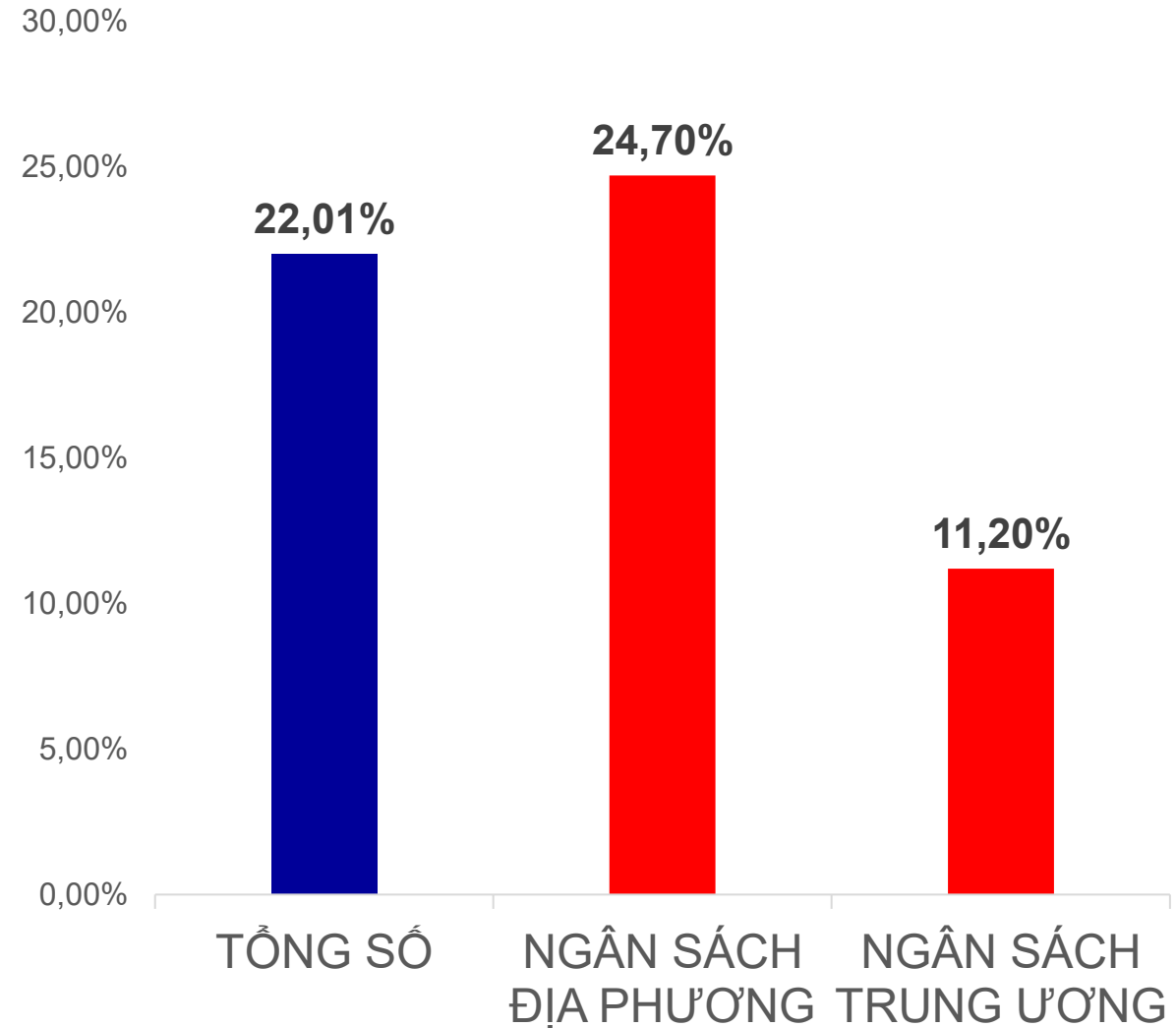


**1.144,4
TỶ ĐỒNG**

4. Đầu tư công

❖ Tổng giá trị giải ngân đến ngày 31/5/2026 là: 3.402,938 tỷ đồng, đạt 21,95% so với Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao trong năm 2026; đạt 22,01% so với Kế hoạch Hội đồng nhân dân giao. Trong đó: (i) Vốn NS tỉnh có giá trị giải ngân đạt 24,7%, (ii) Vốn NSTW (bao gồm ODA) có giá trị giải ngân đạt 11,2%.

Tỉnh Gia Lai hiện đứng thứ 13/34, xếp thứ nhất trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, cao hơn mức bình quân giải ngân chung của cả nước.



TỶ LỆ GIẢI NGÂN 5 THÁNG NĂM 2026

TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN ĐẦU TƯ CÔNG KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2026

TT	ĐƠN VỊ	Tổng kế hoạch vốn (triệu đồng)	Tổng giá trị giải ngân (triệu đồng)	Tỷ lệ giải ngân
A	CÁC SỞ, BAN, NGÀNH			
1	Sở Xây dựng	301	301	100%
2	Sở Dân tộc và Tôn giáo	2	2	100%
3	Sở Nội vụ	35	35	100%
4	Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	25	25	100%
5	Công an tỉnh	1.108	1.108	100%
6	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	29	29	100%
7	Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Gia Lai	54	54	100%
8	Ban An toàn giao thông	25.500	17.000	66,67%
9	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Gia Lai	924.982	452.119	48,88%
10	Ban quản lý các dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.091.480	516.313	47,30%
11	Trường Cao đẳng kỹ thuật - Công nghệ Quy Nhơn	16.000	6.145	38,41%
12	Bệnh viện Đa Khoa Gia Lai	36.000	10.557	29,32%
13	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	61.159	16.330	26,70%
14	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	2.774.430	711.468	25,64%
15	Bệnh viện Đa Khoa Trung tâm	58.413	14.563	24,93%
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	25.477	6.240	24,49%
17	Ban quản lý các dự án Giao thông và Dân dụng	3.387.175	802.726	23,70%
18	Sở Y tế	35.651	7.310	20,50%
19	Ban quản lý Khu kinh tế	284.025	56.840	20,01%
20	Trung tâm Nước sạch nông thôn	177.936	31.992	17,98%
21	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	130.786	8.679	6,64%
22	Sở Nông nghiệp và Môi trường	15.000	0	0%

TT	ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH VỐN	GIÁ TRỊ GIẢI NGÂN	TỶ LỆ GIẢI NGÂN
1	Phường Bồng Sơn	27.836	27.420	98,5
2	Phường An Nhơn Nam	23.117	19.048	82,4
3	Xã Tơ Tung	3.947	3.252	82,39
4	Xã Ia Krêl	5.811	4.745	81,66
5	Phường Diên Hồng	17.488	13.966	79,86
6	Xã Ân Hảo	4.263	3.014	70,7
7	Xã Gào	6.153	3.817	62,03
8	Xã SRó	4.108	2.391	58,2
9	Xã Vạn Đức	19.842	10.557	53,2
10	Xã Ia Pia	4.425	2.254	50,94
11	Phường Hoài Nhơn Bắc	34.421	17.497	50,83
12	Phường Hoài Nhơn Tây	12.079	5.884	48,72
13	Phường An Nhơn	70.929	33.633	47,42
14	Xã Đè Gi	79.901	37.213	46,57
15	Phường Quy Nhơn	70.199	32.097	45,72
16	Phường Hội Phú	34.657	15.543	44,85
17	Phường Hoài Nhơn	52.519	23.388	44,53
18	Xã Đak Rong	4.057	1.754	43,23
19	Xã Krong	3.813	1.498	39,29
20	Xã Bình An	21.809	8.558	39,24
21	Phường Bình Định	39.050	15.309	39,20
22	Xã Hòa Hội	14.189	5.385	37,95
23	Xã Ia Rsai	7.463	2.790	37,38
24	Phường An Bình	9.148	3.341	36,52
25	Phường Hoài Nhơn Đông	27.302	9.822	35,98
26	Phường An Nhơn Đông	71.773	25.744	35,87
27	Phường An Phú	23.015	8.144	35,39

**112 đơn vị xã phường
đã có giá trị giải ngân**

TT	ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH VỐN	GIÁ TRỊ GIẢI NGÂN	TỶ LỆ GIẢI NGÂN
28	Xã Kông Bơ La	3.966	1.403	35,38
29	Xã Ia Khuol	7.896	2.789	35,32
30	Xã Phù Cát	22.805	7.921	34,73
31	Xã Xuân An	14.771	5.117	34,64
32	Xã Ia O	3.394	1.175	34,62
33	Xã Kon Gang	6.137	2.120	34,54
34	Xã Ia Krái	6.281	2.133	33,96
35	Phường An Khê	20.714	6.932	33,46
36	Xã Chư Sê	13.374	4.469	33,42
37	Xã Kon Chiêng	22.380	7.398	33,06
38	Xã Hoài Ân	14.904	4.861	32,62
39	Xã Cát Tiên	71.212	22.972	32,26
40	Phường An Nhơn Bắc	22.949	7.385	32,18
41	Xã Tuy Phước Tây	24.999	7.980	31,92
42	Xã Chư Păh	8.957	2.828	31,57
43	Xã Tuy Phước Đông	46.934	14.404	30,69
44	Xã Ngô Mây	15.239	4.483	29,42
45	Xã An Lão	13.606	3.997	29,37
46	Xã Cửu An	5.656	1.656	29,28
47	Phường Quy Nhơn Nam	18.134	5.304	29,25
48	Xã Đăk Song	3.887	1.124	28,92
49	Xã Ia Tul	6.669	1.904	28,56
50	Xã An Nhơn Tây	21.067	5.818	27,62
51	Xã Ia Dok	4.144	1.068	25,76
52	Xã Ia Băng	7.899	2.022	25,59
53	Xã Ya Ma	4.314	1.099	25,49
54	Xã Tây Sơn	35.559	8.855	24,9

TT	ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH VỐN	GIÁ TRỊ GIẢI NGÂN	TỶ LỆ GIẢI NGÂN
55	Xã Ia Ly	4.132	1.019	24,65
56	Xã An Lương	22.244	5.397	24,26
57	Phường Quy Nhơn Tây	36.679	8.642	23,56
58	Xã Vân Canh	14.313	3.366	23,52
59	Xã Chư A Thai	5.999	1.313	21,89
60	Xã Tuy Phước	69.498	15.098	21,72
61	Xã Al bá	4.890	1.042	21,31
62	Xã An Hòa	8.423	1.784	21,18
63	Xã Đức Cơ	31.106	6.570	21,12
64	Xã Chơ Long	3.958	815	20,59
65	Phường Quy Nhơn Bắc	116.517	23.728	20,36
66	Xã Đak Đoa	42.568	8.505	19,98
67	Xã Phù Mỹ Bắc	12.747	2.493	19,56
68	Xã Chư Krey	4.580	887	19,37
69	Xã Phù Mỹ	55.749	10.613	19,04
70	Phường Pleiku	44.710	8.190	18,32
71	Xã Bình Dương	30.406	5.560	18,29
72	Xã Hội Sơn	8.878	1.611	18,15
73	Xã Bình Hiệp	17.037	2.945	17,29
74	Xã Ia Grai	58.328	10.054	17,24
75	Xã Ia Hnú	6.651	1.141	17,16
76	Xã Kbang	99.438	16.864	16,96
77	Xã Mang Yang	15.725	2.583	16,43
78	Xã Vĩnh Thịnh	6.075	992	16,32
79	Xã Phú Túc	30.190	4.827	15,99
80	Xã Ya Hội	5.054	794	15,7
81	Xã Ia Hrun	21.603	3.307	15,31
82	Xã Phù Mỹ Tây	16.439	2.512	15,28
83	Xã Chư Puh	10.207	1.507	14,76

**112 đơn vị xã
phường đã có
giá trị giải
ngân**

TT	ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH VỐN	GIÁ TRỊ GIẢI NGÂN	TỶ LỆ GIẢI NGÂN
84	Xã Đak Somei	4.280	613	14,32
85	Xã Ia Hiao	5.276	742	14,06
86	Xã Ia Pnôn	3.305	453	13,7
87	Xã Uar	6.100	736	12,07
88	Xã Phù Mỹ Nam	29.025	3.472	11,96
89	Xã Ia Pa	28.368	3.391	11,95
90	Phường Tam Quan	44.153	4.998	11,32
91	Xã Ia Tôr	3.751	409	10,91
92	Xã Kông Chro	20.773	2.076	9,99
93	Phường Thống Nhất	18.292	1.769	9,67
94	Xã Kim Sơn	5.132	496	9,66
95	Xã Tuy Phước Bắc	38.120	3.596	9,43
96	Xã Bình Khê	30.885	2.798	9,06
97	Xã Đak Pơ	28.499	2.488	8,73
98	Xã Ia Nan	3.668	309	8,42
99	Xã Ia Sao	3.818	318	8,32
100	Xã Pờ Tó	4.635	384	8,28
101	Xã Phú Thiện	26.889	2.038	7,58
102	Phường Hoài Nhơn Nam	22.652	1.714	7,57
103	Xã Bình Phú	22.190	1.450	6,53
104	Phường Quy Nhơn Đông	168.915	10.526	6,23
105	Xã Vĩnh Thạnh	10.591	601	5,68
106	Xã Ia Chía	3.235	131	4,05
107	Xã Ia Bông	4.143	110	2,67
108	Xã Sơn Lang	4.354	72	1,66
109	Xã An Vinh	6.245	52	0,84
110	Xã Phù Mỹ Đông	30.853	230	0,75
111	Xã KDang	4.890	3	0,06
112	Xã Vĩnh Quang	5.603	1	0,03

TT	ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH VỐN
113	Xã Ân Tường	6.456
114	Xã Vĩnh Sơn	5.023
115	Xã Canh Vinh	7.927
116	Xã Canh Liên	4.558
117	Xã An Toàn	4.940
118	Xã Biên Hồ	24.464
119	Phường Ayun Pa	66.969
120	Xã Ia Rbol	7.218
121	Xã Nhơn Châu	13.015
122	Xã Ia Phí	5.801
123	Xã Lơ Pang	15.074

TT	ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH VỐN
124	Xã Hra	4.166
125	Xã Ayun	3.908
126	Xã Ia Dom	4.888
127	Xã Chư Prông	13.249
128	Xã Bàu Cạn	3.558
129	Xã Ia Lâu	5.066
130	Xã Ia Púch	3.149
131	Xã Ia Mơ	3.670
132	Xã Bờ Ngoong	8.298
133	Xã Ia Ko	4.714
134	Xã Ia Dreh	5.978
135	Xã Ia Le	4.635

23 đơn vị xã phường CHƯA có giá trị giải ngân

5. Thu hút đầu tư



Trong tháng 5, toàn tỉnh thu hút mới 42 dự án với tổng vốn đầu tư là 17.313,69 tỷ đồng; trong đó 01 dự án FDI với tổng vốn đầu tư 315,6 tỷ đồng (tương đương 12 triệu USD). Luỹ kế đến nay toàn tỉnh thu hút 140 dự án (gấp 2,8 lần so với cùng kỳ), với tổng vốn đầu tư 143.437,28 tỷ đồng (tăng gấp 8,84 lần so với cùng kỳ).



BẢNG CHỈ TIÊU THU HÚT ĐẦU TƯ NĂM 2026

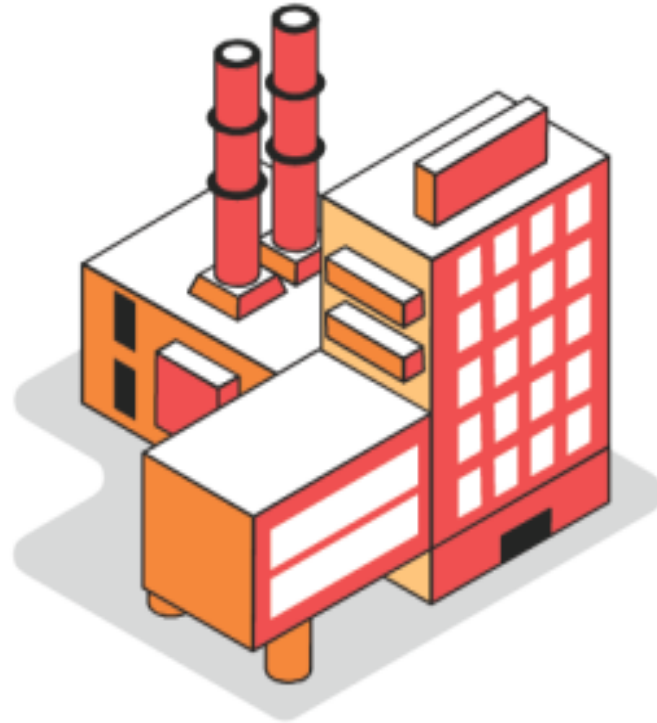
Có 26 xã thu hút dự án vượt kế hoạch đề ra
 Có 28 xã thu hút dự án đạt kế hoạch đề ra
 Có 47 xã chưa đạt kế hoạch đề ra

STT	Đơn vị	Kế hoạch 2026	Dự án đã thực hiện
1	Phường Quy Nhơn	1	2
2	Xã An Vinh	0	1
3	Xã Bàu Cạn	3	5
4	Xã Bình An	1	2
5	Xã Bờ Ngoong	0	2
6	Xã Canh Liên	0	2
7	Xã Canh Vinh	4	5
8	Xã Chư A Thai	1	2
9	Xã Chư Pưh	1	2
10	Xã Hoài Ân	1	2
11	Xã Hội Sơn	1	3
12	Xã Ia Lâu	1	2
13	Xã Ia Le	6	15
14	Xã Ia Pa	0	1
15	Xã Ia Pia	0	5
16	Xã Ia Rbol	0	2
17	Xã Ia Rsai	0	4
18	Xã Ia Tôr	0	2
19	Xã Kon Chiêng	0	2
20	Xã Kông Chro	1	2
21	Xã Lơ Pang	0	4
22	Xã Phú Thiện	1	9
23	Xã Phú Túc	1	2
24	Xã Pờ Tó	1	4
25	Xã Uar	0	3
26	Xã Vĩnh Thạnh	0	1

STT	Đơn vị	Kế hoạch 2026	Dự án đã thực hiện
1	Phường An Khê	2	2
2	Phường An Nhơn	1	1
3	Phường An Nhơn Đông	1	1
4	Phường An Nhơn Nam	1	1
5	Phường Hoài Nhơn Nam	1	1
6	Phường Quy Nhơn Bắc	1	1
7	Phường Tam Quan	1	1
8	Xã An Hòa	1	1
9	Xã An Nhơn Tây	2	2
10	Xã An Toàn	1	1
11	Xã Ayun	1	1
12	Xã Bình Khê	2	2
13	Xã Chư Prông	2	2
14	Xã Chư Sê	2	2
15	Xã Đak Pơ	1	1
16	Xã Hra	2	2
17	Xã Ia Hnú	1	1
18	Xã Ia Khuol	1	1
19	Xã Ia Ko	2	2
20	Xã Ia Krái	1	1
21	Xã Ia O	1	1
22	Xã Ia Sao	1	1
23	Xã Mang Yang	1	1
24	Xã Phù Mỹ	2	2
25	Xã Phù Mỹ Đông	1	1
26	Xã Phù Mỹ Tây	1	1
27	Xã Tây Sơn	2	2
28	Xã Vĩnh Quang	1	1

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

Trong tháng 5 đã có 264 Doanh nghiệp thành lập mới tăng 14% so với cùng kỳ với tổng vốn đăng ký 6.337 tỷ đồng tăng gấp 4,18 lần so với cùng kỳ. Luỹ kế 5 tháng đầu năm, cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho 1.798 Doanh nghiệp thành lập mới (tăng 78% so với cùng kỳ) với tổng vốn đăng ký 23.915 tỷ đồng (tăng gấp 2,65 lần so với cùng kỳ).



Doanh nghiệp đăng ký
thành lập mới

1.798 DN
tăng 78%

Vốn đăng ký

23.915 tỷ đồng
tăng gấp 2,65 lần



6. Tài nguyên - Môi trường

- Các địa phương tiếp tục tăng cường công tác quản lý tài nguyên khoáng sản (đất, đá, cát...), kiểm tra, kịp thời xử lý nghiêm các trường hợp khai thác đất, đá, cát... trái phép hoặc không đúng quy định gây lãng phí tài nguyên, thất thu ngân sách, ô nhiễm môi trường.
- Đề xuất xử lý 15 vướng mắc trong thực hiện công tác bồi thường, GPMB và giá đất trên địa bàn các xã, phường. Phê duyệt 06 phương án đấu giá quyền sử dụng đất do Trung tâm Phát triển quỹ đất thực hiện. Thẩm định Thiết kế kỹ thuật, Phương án nhiệm vụ đo đạc 10 công trình, dự án..
- Ban hành 23 giấy phép hoạt động khoáng sản, tài nguyên nước . Phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2026; triển khai công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo kế hoạch. Tổ chức làm việc, xem xét kiến nghị tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp về vật liệu xây dựng thông thường phục vụ các công trình, dự án.



7. Văn hóa – xã hội

- Giáo dục: Tổ chức hội thi giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, học bạ số và hồ sơ điện tử trong trường học. Đồng thời triển khai các nhiệm vụ liên quan đến giáo dục dân tộc, giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số và Đề án đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học. Chỉ đạo tổ chức kiểm tra, đánh giá cuối năm học 2025-2026; triển khai công tác đánh giá ngoài, giáo dục STEM, dạy học 2 buổi/ngày, bán trú và các hoạt động hỗ trợ chuyên môn tại cơ sở giáo dục.
- Văn hóa - Thể thao: Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả ở một số địa phương. Tiếp tục tổ chức Chương trình “Cồng chiêng cuối tuần - Thưởng thức và Trải nghiệm” vào lúc 19h00 - 21h00 thứ Bảy hàng tuần. Hoàn thiện Điều lệ Đại hội Thể thao tỉnh Gia Lai lần thứ I - 2026.
- Ngành Y tế: Công tác phòng, chống dịch bệnh được tập trung triển khai; đảm bảo đầy đủ thuốc, hóa chất, vật tư, thiết bị phòng chống dịch bệnh trên địa bàn tỉnh.

7. Văn hóa – xã hội (tt)

- Công tác an sinh xã hội, chăm lo đời sống cho các đối tượng chính sách tiếp tục được thực hiện. Thực hiện chi trả kịp thời, đúng, đủ trợ cấp người có công với cách mạng, các cơ quan, đơn vị nhận phụng dưỡng các bà Mẹ Việt Nam Anh hùng tổ chức thăm, tặng quà các Mẹ Việt Nam Anh hùng còn sống.
- Tập trung đẩy nhanh tiến độ triển khai các nhiệm vụ theo Kế hoạch số 42-KH/TU ngày 12/02/2026 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị năm 2026 và Kế hoạch số 28/KH-UBND ngày 22/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Chuyển đổi số tỉnh Gia Lai năm 2026, bảo đảm hiệu quả, chất lượng. Phối hợp tổ chức "Cuộc thi Hackathon quốc tế Điện toán Lượng tử vì Mục tiêu Phát triển Xã hội - Gia Lai 2026" (là cuộc thi lần đầu tiên xuất hiện tại Việt Nam). Hoàn thiện dự thảo Kế hoạch triển khai Chiến lược quốc gia về khởi nghiệp sáng tạo (đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045).
- Tình hình sản xuất và đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh ổn định; công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số được duy trì thường xuyên...

8. Công tác Nội chính

- ❖ Công tác tiếp dân và xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo được thực hiện thường xuyên, giải quyết kịp thời những vụ việc bức xúc, đông người, nhất là các vụ việc liên quan đến công tác thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng thi công các công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh.
- ❖ Tình hình an ninh chính trị trên địa bàn tiếp tục được giữ vững ổn định; các lực lượng chức năng duy trì nghiêm kỷ luật quân đội, chế độ trực sẵn sàng chiến đấu. Công tác triển khai kế hoạch bảo vệ các ngày Lễ lớn của tỉnh và cả nước được quan tâm chú trọng

Phần

02

MỘT SỐ HẠN CHẾ TỒN TẠI



Bên cạnh những kết quả đạt, vẫn còn một số vấn đề tồn tại, hạn chế đó là:

- *Thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất một lần chưa đạt kế hoạch đề ra.*

Nguyên nhân chính là do:

+ Các thủ tục để tổ chức đấu giá các khu đất ở phân lô (đặc biệt là xác định giá khởi điểm) chuyển về cấp xã thực hiện (theo quy định về phân cấp thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai) dẫn đến kéo dài thời gian, đến tháng 5/2026 mới bắt đầu tổ chức đấu giá.

+ Các khu đất thực hiện dự án (theo hình thức đấu giá/ đấu thầu): Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng (BT, GPMB) triển khai còn chậm. Một số dự án giao cho cấp huyện trước đây thực hiện BT, GPMB đã chuyển cho cấp xã mới thực hiện nên còn lúng túng. Công tác xác định giá khởi điểm để tổ chức đấu giá, xác định giá đất cụ thể còn chậm.

+ Một số nhà đầu tư đã có thông báo nộp tiền của cơ quan thuế nhưng chưa nộp tiền vào ngân sách nhà nước mặc dù đã đến hạn hoặc quá hạn nộp tiền.

- **Tiến độ giải ngân vốn ĐTC** của một số Chủ đầu tư cấp tỉnh có vốn lớn còn chậm; có 21 xã, phường tỷ lệ giải ngân dưới 10% và 23 xã, phường chưa được giải ngân.

Nguyên nhân:

+ Nhiều dự án còn chậm ở các khâu như giải phóng mặt bằng, hoàn thiện thủ tục đầu tư, lựa chọn nhà thầu, nghiệm thu, dẫn đến khối lượng hoàn thành đủ điều kiện thanh toán còn thấp.

+ Ảnh hưởng giá xăng dầu tăng cao, khó khăn về vật liệu, giá cả, chi phí vận chuyển, điều kiện mặt bằng, địa hình và hạ tầng kỹ thuật hiện hữu đã làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công, nghiệm thu khối lượng hoàn thành và giải ngân vốn

+ Tiến độ thu tiền sử dụng đất chưa đạt kế hoạch đã ảnh hưởng đến khả năng bố trí vốn, thanh toán khối lượng hoàn thành và giải ngân của một số dự án

Phần

03

ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ



TÀI CHÍNH – NGÂN SÁCH

- Đối với các khoản thu đã có thông báo nộp tiền, đã đến hạn và quá hạn nộp: Kính đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo ngành Thuế chủ trì theo dõi, đôn đốc và có biện pháp thu triệt để.
- Chỉ đạo các đơn vị có các khu đất đang thông báo tổ chức đấu giá theo dõi tình hình nộp hồ sơ đấu giá, đồng thời, chuyển thông tin cho cơ quan Thuế khi tổ chức đấu giá thành công để ban hành thông báo nộp tiền kịp thời; đồng thời báo cáo UBND tỉnh những nội dung vướng mắc trong triển khai thực hiện.
- Về xác định giá khởi điểm để tổ chức đấu giá: Kính đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan để sớm hoàn thành việc xác định giá khởi điểm để đưa các khu đất tổ chức đấu giá.
- Chỉ đạo các đơn vị, địa phương được giao nhiệm vụ BT, GPMB tập trung đẩy nhanh công tác GPMT để bàn giao nhà đầu tư cũng như đơn vị thi công để sớm triển khai.
- Chỉ các địa phương khẩn trương thực hiện thẩm định phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 các dự án để triển khai các bước tiếp theo.

ĐẦU TƯ CÔNG

Rút ngắn thủ tục đầu tư: Giao các sở chuyên ngành xử lý hồ sơ nhanh, liên thông các khâu quy hoạch, đất đai, môi trường, xây dựng, đấu thầu; yêu cầu chủ đầu tư lập tiến độ chi tiết theo tuần

1

Tháo gỡ vướng mắc GPMB:
Thành lập tổ công tác liên ngành để kiểm tra từng dự án; giao UBND cấp xã chịu trách nhiệm xác minh nguồn gốc đất, vận động người dân, hoàn thiện phương án bồi thường và báo cáo kịp thời nội dung vượt thẩm quyền

2

Đẩy nhanh nghiệm thu, thanh toán khối lượng hoàn thành: Yêu cầu chủ đầu tư phối hợp với các đơn vị tư vấn, nhà thầu lập hồ sơ thanh toán ngay khi có khối lượng, không dồn cuối tháng/quý/năm

3



ĐẦU TƯ CÔNG



Xử lý vướng mắc vật liệu, giá

Giao cơ quan chuyên môn rà soát nguồn cung, mỏ vật liệu, giá vật liệu, chỉ số giá xây dựng; kịp thời công bố giá và hướng dẫn điều chỉnh hợp đồng, tránh tình trạng thi công cầm chừng



Theo dõi giải ngân hằng tuần

Áp dụng cơ chế báo cáo tuần đối với dự án chậm, chưa giải ngân hoặc có vốn lớn; báo cáo phải nêu rõ kế hoạch vốn, số giải ngân, tỷ lệ giải ngân, nguyên nhân, trách nhiệm và thời hạn xử lý, tránh báo cáo chung chung

Đối với các CĐT 3 Ban QL có nguồn vốn tập trung lớn, cần tăng cường các biện pháp đẩy nhanh tiến độ thi công các DA trọng điểm, có yêu cầu thời gian hoàn thành trước mùa mưa bão để kịp thời đưa vào sử dụng (như các DA bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai, các DA trường liên cấp vùng biên giới...);

Đối với 21 địa phương có tỷ lệ giải ngân thấp và 23 địa phương đến nay chưa có khối lượng giải ngân: Yêu cầu cần tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân vốn đảm bảo kế hoạch chung.



**XIN
TRÂN TRỌNG
CẢM ƠN**

